

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU THÀNH  
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2020/DS-ST

Ngày: 15-12-2020

V/v tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TÂY NINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Kim Quyên.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Hoàng Đình Ngân.

2. Ông Lê Đức Lập.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Vương Lệ Hằng, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Ngọc Nhiên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 và 15 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 414/2019/TLST- DS ngày 27 tháng 12 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 83/2020/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:*** Bà Hồ Thị Kim H, sinh năm: 1968; Địa chỉ: ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

***Bị đơn:***

- Bà Nguyễn Thị X, sinh năm: 1975;

- Ông Võ Hồng T, sinh năm: 1973;

Nơi ĐKKHKT: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Chỗ ở hiện nay: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

Ông Phạm Văn N, sinh năm: 1961; Địa chỉ: ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Tây

Ninh.

(Bà H có mặt, ông T, bà X vắng mặt không lý do khi tuyên án, ông N vắng mặt có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***\* Theo đơn khởi kiện ngày 23/12/2019, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn – bà Hồ Thị Kim H - trình bày:***

Từ khoảng năm 2016, bà có cho bà X, ông T vay tiền nhiều lần, cụ thể như sau: Ngày 23/01/2016 (nhằm ngày 14/12/2015 âm lịch): Bà , ông T vay 10.000.000 đồng để làm vốn làm ăn, hẹn tháng 02/2016 âm lịch sẽ trả lại tiền; Ngày 13/6/2016 (nhằm ngày 09/5/2016 âm lịch): Bà X, ông T vay 15.000.000 đồng, hẹn khi nào bán được ruộng sẽ trả lại tiền; Khoảng 01 tháng sau (không nhớ rõ ngày, tháng, năm): bà X vay thêm 10.250.000 đồng, cũng hẹn khi nào bán ruộng sẽ trả.

Các lần vay tiền đều thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, có lập giấy nợ viết tay do bà X tự viết và ký tên nhận nợ, lần vay ngày 13/6/2016 có ông T cùng ký tên vay tiền.

Bà H xác định vào tháng 5/2019 (tương ứng thời điểm cuối tháng 3/2019 âm lịch), bà có lấy tiền đăng hui 14.000.000 đồng của ông T, bà X và khấu trừ vào tiền lãi 2%/tháng tính từ tháng 01/2016 đến tháng 5/2019 (40 tháng) trên hai khoản vay ngày 23/01/2016 và ngày 13/6/2016. Cho đến nay, bà X, ông T vẫn chưa trả cho bà được khoản nợ gốc nào.

Theo đơn khởi kiện ngày 23/12/2020, bà H yêu cầu bà Nguyễn Thị X trả số tiền 35.250.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Ngày 26/02/2020, bà H bổ sung yêu cầu khởi kiện, buộc ông Võ Hồng T cùng bà Nguyễn Thị X có nghĩa vụ trả cho bà số tiền nợ gốc cho cả ba khoản vay là 35.250.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Ngày 03/3/2020, bà H bổ sung yêu cầu khởi kiện, buộc ông Võ Hồng T cùng bà Nguyễn Thị X có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 35.250.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật tính từ tháng 01/2017 đến ngày Tòa án xét xử vụ án.

Tại phiên tòa, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết tính lại tiền lãi bà đã nhận của bà X, ông T là 14.000.000 đồng theo quy định pháp luật, nếu tiền lãi đã thu vượt quá quy định pháp luật thì khấu trừ vào nợ gốc của khoản vay ngày

13/6/2016 và buộc ông T, bà X cùng liên đới trả số nợ gốc còn lại. Đồng thời, bà yêu cầu ông T, bà X phải trả lãi theo quy định pháp luật đối với khoản vay 10.000.000 đồng và số nợ gốc còn lại sau khi khấu trừ lãi vượt quá quy định pháp luật đối với khoản vay 15.000.000 đồng từ ngày 01/6/2019 cho đến ngày Tòa án xét xử. Đối với khoản vay 10.250.000 đồng, bà chỉ yêu cầu bà X trả nợ gốc là 10.250.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật tính từ ngày 23/12/2019 đến ngày Tòa án xét xử, bà không yêu cầu ông T cùng trả khoản vay này cùng bà X.

Về chi phí giám định: Bà H đã nộp tiền chi phí giám định là 3.040.000 đồng, bà yêu cầu giải quyết chi phí giám định theo quy định pháp luật.

**\* Bà Nguyễn Thị X trình bày:**

Bà có vay tiền của bà H nhiều lần, cụ thể như sau:

- Ngày 23/01/2016 (nhằm ngày 14/12/2015 âm lịch): Bà vay của bà H 10.000.000 đồng để làm vốn làm ăn, hẹn tháng 02/2016 âm lịch sẽ trả lại tiền cho bà H, hai bên thỏa thuận miệng lãi suất 5%/tháng.

- Ngày 13/6/2016 (nhằm ngày 09/5/2016 âm lịch): Bà và ông T vay của bà H 5.000.000 đồng, hẹn khi nào bà H yêu cầu sẽ trả lại. Hai bên thỏa thuận miệng lãi suất 5%/tháng.

Đối với giấy nợ ngày 23/01/2016 do bà H cung cấp là đúng, do bà viết và ký tên nhận nợ.

Đối với giấy nợ ngày 13/6/2016 do bà H cung cấp đúng là do bà viết và đúng chữ ký, chữ viết nhận nợ của bà và ông T. Tuy nhiên, nội dung giấy nợ ghi số tiền vay 15.000.000 đồng là do bà Hoa đã chỉnh sửa, thêm bớt, thêm số “1” và dấu “.” vào trước chữ “5.000.000” và thêm chữ “(mười lăm)” vào sau chữ “5.000.000” tại dòng thứ 05 của giấy nợ từ trên xuống.

Do bà H đã lấy tiền đăng hui 14.000.000 đồng của bà để khấu trừ nợ gốc nên hiện vợ chồng bà chỉ còn nợ bà H 1.000.000 đồng cho khoản vay ngày 13/6/2016.

Cả hai lần vay tiền này ông T đều biết và thống nhất cùng vay tiền để làm vốn làm ăn, chi tiêu sinh hoạt trong gia đình. Bà và ông T đã đóng lãi nhiều lần nhưng không có giấy tờ, chứng cứ chứng minh việc đã đóng lãi.

Đối với khoản nợ 10.250.000 đồng là không đúng, chữ viết và chữ ký trong giấy nợ không phải của bà, bà không có vay số tiền này.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà H, bà và ông T chỉ đồng ý trả bà H 1.000.000 đồng, bà chỉ đồng ý trả nợ gốc, không đồng ý trả lãi theo quy định pháp luật.

**\* Bị đơn – ông Vũ Hồng T – trình bày:**

Ông thống nhất như lời trình bày của bà X. Ông xác định vợ chồng ông vay tiền bà H tổng cộng là 15.000.000 đồng theo giấy nợ ngày 14/12/2015 âm lịch (số tiền 10.000.000 đồng) và giấy nợ ngày 09/5/2016 âm lịch (số tiền 5.000.000 đồng). Bà H đã nhận tiền lãi của vợ chồng ông rất nhiều nhưng ông không có chứng cứ chứng minh việc đã đóng lãi. Ông xác định vợ chồng ông vay tiền để làm vốn làm ăn, chi tiêu sinh hoạt thiết yếu cho gia đình nên là nợ chung của vợ chồng. Cho đến hiện tại, ông và bà X chỉ còn nợ bà H tổng cộng nợ gốc là 1.000.000 đồng nên chỉ đồng ý trả cho bà H 1.000.000 đồng, ông chỉ đồng ý trả nợ gốc, không đồng ý trả lãi theo quy định pháp luật.

Đối với khoản nợ 10.250.000 đồng là không đúng, vợ chồng ông không có vay khoản tiền này.

**\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Phạm Văn N – trình bày:**

Ông và bà Hồ Thị Kim H là vợ chồng. Việc bà H cho bà X, ông T vay tiền, ông không liên quan, mọi việc để bà H toàn quyền quyết định, ông không có ý kiến và tranh chấp gì.

\* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đều đã tuân thủ theo đúng quy định. **Về nội dung: Căn cứ Điều 471, 474, 476, 477, 478 của Bộ luật Dân sự 2005; Điều 463, 468, 469, 470 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc bà X và ông T liên đới trả cho bà H số tiền nợ gốc 35.250.000 đồng (số tiền 14.000.000 đồng trả lãi vượt quá mức lãi suất theo quy định cần căn trừ vào số tiền gốc) và tiền lãi theo quy định pháp luật; Về án phí: Ông T, bà X phải chịu tiền án phí 5% trên số tiền phải trả theo quy định.**

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

### **[1] Về thủ tục tố tụng:**

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Phạm Văn N - vắng mặt, có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông N.

### **[2] Về nội dung vụ án:**

#### **[2.1] Về giá trị pháp lý của các hợp đồng vay tài sản trong vụ án:**

**\* Đối với giấy nợ xác lập ngày 23/01/2016 (nhằm ngày 14/12/2015 âm lịch):** Ông T, bà X thống nhất cùng thỏa thuận vay số tiền 10.000.000 đồng của bà H, thống nhất thời hạn trả là cuối tháng 02/2016 âm lịch, vay có lãi. Theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*”. Như vậy, có căn cứ xác định giấy nợ ngày 14/12/2015 (Âm lịch) giữa bà H và bà X, ông T là có thật, đây là hợp đồng vay tài sản có lãi và có thời hạn được điều chỉnh tại Điều 471, 478 Bộ luật Dân sự 2005.

**\* Đối với giấy nợ xác lập ngày 13/6/2016 (nhằm ngày 09/5/2016 Âm lịch):**

- Ông T, bà X thống nhất người lập giấy nợ là bà X, chữ ký và chữ viết nhận nợ là đúng của ông T, bà X.

- Ông T, bà X cho rằng số tiền vay là 5.000.000 đồng không phải là 15.000.000 đồng, nội dung giấy nợ ghi số tiền vay 15.000.000 đồng là do bà H đã chỉnh sửa, thêm bớt. Tuy nhiên, Kết luận giám định số 3364/C09B ngày 14/8/2020 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: Chữ số “1.” thuộc dãy số “1.5.000.000” và chữ viết “(mười lăm)” tại dòng thứ 5,6 từ trên xuống trong giấy nợ này là do chính bà X viết ra.

- Lời khai của bà X không thống nhất và có sự mâu thuẫn. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 08 tháng 01 năm 2020 (Bút lục số 18), bà X khai vay của bà H 15.000.000 đồng, giấy nợ bà H cung cấp cho Tòa án là đúng, tuy nhiên sau đó lại khai chỉ vay có 5.000.000 đồng.

Như vậy, có căn cứ xác định toàn bộ nội dung của giấy nợ là do bà X viết,

chữ ký và chữ viết cũng là của bà X, ông T nên việc bà X, ông T khai có người khác viết thêm vào nội dung để tăng số tiền vay từ 5.000.000 đồng thành 15.000.000 đồng là không có cơ sở.

Do đó, có căn cứ xác định thỏa thuận vay tiền theo giấy nợ ngày 09/5/2016 âm lịch là có thật. Đối với khoản vay này, các bên khai có lãi, không thống nhất về thời hạn vay, giấy nợ không thể hiện thời hạn vay nên xác định đây là hợp đồng vay tài sản có lãi, không thời hạn được điều chỉnh tại Điều 471, 477 Bộ luật Dân sự 2005.

**\* Đối với giấy nợ không đề ngày, tháng, năm, khoản vay là 10.250.000 đồng:**

Bị đơn xác định không có vay số tiền này và chữ ký, chữ viết không phải của bà Nguyễn Thị X. Tuy nhiên, Kết luận giám định số 382/KL-KTHS ngày 24/3/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Tây Ninh đã kết luận chữ ký và chữ viết trong giấy nợ 10.250.000 đồng đúng của bà X viết ra. Vì thế, có căn cứ xác định có thỏa thuận vay số tiền 10.250.000 đồng giữa bà H và bà X. Giấy nợ không thể hiện thời gian cho vay, thỏa thuận lãi, thời hạn trả nên căn cứ Điều 463, 469 Bộ luật Dân sự 2015, xác định đây là hợp đồng vay tài sản không có lãi và không thời hạn.

**[2.2] Về việc thực hiện nghĩa vụ trả tiền của ông T, bà X:**

Bà H thừa nhận có nhận số tiền 14.000.000 đồng của ông T, bà X nhưng đây là tiền lãi của cả hai khoản vay ngày 13/6/2016 và 23/01/2016 theo lãi suất 2%/tháng tính từ tháng 12/2015 âm lịch đến cuối tháng 3/2019 âm lịch. Ông T, bà X không có chứng cứ chứng minh đây là tiền trả vào nợ gốc nên chỉ có cơ sở xem xét số tiền 14.000.000 đồng là tiền trả lãi theo sự thừa nhận của bà H.

Xét số tiền 14.000.000 đồng này, thấy rằng:

Bà H xác định cuối tháng 3/2019 âm lịch (tương ứng tháng 5/2019 dương lịch) là ngày lấy số tiền 14.000.000 đồng. Vào mốc thời gian này, số tiền lãi bà H được thu theo quy định pháp luật như sau:

- Đối với khoản vay 10.000.000 đồng xác lập ngày 23/01/2016: Đây là khoản vay có lãi nhưng các bên khai không thống nhất lãi suất. Các đương sự thống nhất vào cuối tháng 3/2019 âm lịch tức tháng 5/2019, bị đơn đã thực hiện được một phần nghĩa vụ nên căn cứ vào Điều 157 Bộ luật Dân sự, thời hiệu khởi kiện được tính lại từ tháng 5/2019.

Vì thế bà H được thu lãi theo mức lãi suất do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xác lập từ tháng 01/2016 đến tháng 5/2019, cụ thể: 10.000.000 đồng x 0.75%/tháng x 40 tháng = 3.000.000 đồng.

- Đối với khoản vay 15.000.000 đồng xác lập ngày 13/6/2016: Đây là khoản vay có lãi nhưng các bên khai không thống nhất lãi suất, không thời hạn. Vì thế bà H được thu lãi theo mức lãi suất do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xác lập từ tháng 6/2016 đến tháng 5/2019: 15.000.000 đồng x 0.75%/tháng x 35 tháng = 3.937.500 đồng.

Do đó, tổng số tiền lãi bà H được phép thu trong giai đoạn này là: 6.937.500 đồng.

Như vậy, bà H đã thu vượt lãi theo quy định là 7.062.500 đồng, bà H xác định số tiền lãi thu vượt quá này được khấu trừ vào nợ gốc ông T, bà X còn nợ bà H đối với khoản vay 15.000.000 đồng ngày 13/6/2016.

Như vậy, bà X, ông T hiện còn nợ bà H các khoản nợ như sau:

- Khoản vay ngày 23/01/2016: Còn nợ gốc 10.000.000 đồng.
- Khoản vay ngày 13/6/2016: Còn nợ gốc 7.937.500 đồng.
- Khoản vay 10.250.000 đồng.

Tổng cộng: 28.187.500 đồng.

### **[2.3] Về việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà H tại phiên tòa:**

Tại phiên tòa, bà H thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết tính lại tiền lãi bà đã nhận của bà X, ông T theo quy định pháp luật, nếu tiền lãi đã thu vượt quá thì khấu trừ vào nợ gốc của khoản vay ngày 13/6/2016 và buộc ông T, bà X cùng liên đới trả số nợ gốc còn lại. Đồng thời, bà yêu cầu ông T, bà X phải trả lãi theo quy định pháp luật đối với khoản vay 10.000.000 đồng và số nợ gốc còn lại sau khi khấu trừ lãi vượt quá đối với khoản vay 15.000.000 đồng từ ngày 01/6/2019 cho đến ngày Tòa án xét xử. Đối với khoản vay 10.250.000 đồng, bà chỉ yêu cầu bà X trả nợ gốc là 10.250.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật tính từ ngày 23/12/2019 đến ngày Tòa án xét xử, bà không yêu cầu ông T cùng trả khoản vay này cùng bà X. Yêu cầu này phù hợp quy định pháp luật và không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

**[2.4] Xét yêu cầu của bà H về trả lãi theo quy định pháp luật, thấy rằng:**

- Đối với khoản vay 10.000.000 đồng xác lập ngày 23/01/2016: Bà H được tính lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian từ 01.6.2019 đến ngày Tòa án xét xử, cụ thể: 10.000.000 đồng x 0.75%/tháng x 18 tháng 14 ngày = 1.385.000 đồng.

- Đối với khoản vay 15.000.000 đồng xác lập ngày 13/6/2016: Bà H được quyền yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xác lập từ ngày 01.6.2019 cho đến ngày Tòa án xét xử, cụ thể: 7.937.500 đồng x 0.75 %/tháng x 18 tháng 14 ngày = 1.099.000 đồng.

- Đối với khoản vay 10.250.000 đồng, căn cứ Điều 463, 469 Bộ luật Dân sự 2015, bà H được tính lãi theo mức lãi suất 10%/năm từ ngày khởi kiện là 23/12/2019 cho đến ngày Tòa án xét xử là: 10.250.000 đồng x 11 tháng 22 ngày x 10%/năm = 998.000 đồng

**[2.5] Về trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ:**

Đối với khoản vay ngày 23/01/2016 và ngày 13/6/2016, bà X và ông T xác định do hai vợ chồng cùng vay để chi tiêu, sinh hoạt cho gia đình, là nợ chung của vợ chồng nên có cơ sở buộc cả ông T và bà X cùng liên đới trả số tiền gốc còn nợ và tiền lãi theo quy định pháp luật trong hai khoản vay này cho bà H (nợ gốc: 10.000.000 đồng + 7.937.500 đồng = 17.937.500 đồng, tiền lãi là 1.385.000 đồng + 1.099.000 đồng = 2.484.000 đồng, tổng cộng là 20.421.500 đồng).

Riêng khoản vay 10.250.000 đồng: Bà H không yêu cầu ông T cùng trả khoản nợ này với bà X, giấy nợ cũng chỉ có bà X ký tên vay nên chỉ buộc bà X trả số nợ 10.250.000 đồng này và tiền lãi theo quy định pháp luật là phù hợp.

**[2.6] Về chi phí giám định:** Do yêu cầu khởi kiện của bà H được chấp nhận nên bà X, ông T phải chịu chi phí giám định theo quy định tại Điều 161 Bộ luật Tố tụng dân sự.

**[2.7] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh** có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

**[2.8] Về án phí dân sự sơ thẩm:** Do yêu cầu khởi kiện của bà H được Hội đồng xét xử chấp nhận nên bà X, ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 5% trên số tiền phải trả theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí.



*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 147, 161, 228, 244, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 471, 474, 476, 477, 478 Bộ luật Dân sự 2005;

Căn cứ các Điều 463, 468, 469 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân & gia đình;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Kim H.

Buộc bà Nguyễn Thị X và ông Võ Hồng T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Hồ Thị Kim H số tiền 20.421.500 đồng (Hai mươi triệu bốn trăm hai mươi một nghìn năm trăm đồng) (Trong đó, nợ gốc là 17.937.500 đồng và lãi là 2.484.000 đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị X có nghĩa vụ trả cho bà Hồ Thị Kim H số tiền 11.248.000 đồng (mười một triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn đồng) (trong đó, nợ gốc là 10.250.000 đồng và lãi là 998.000 đồng).

2. Về chi phí giám định: Bà X và ông T phải nộp chi phí giám định là 1.000.000 đồng (một triệu đồng), bà X nộp chi phí giám định là 2.040.000 đồng (hai triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng) để hoàn trả lại cho bà H.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị X và ông Võ Hồng T phải liên đới chịu 1.021.075 đồng (Một triệu không trăm hai mươi một nghìn không trăm bảy mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị X chịu 562.400 đồng (Năm trăm sáu mươi hai nghìn bốn trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Hồ Thị Kim H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà H tiền tạm ứng án phí đã nộp là 881.250 đồng (tám trăm tám mươi một nghìn hai trăm năm mươi đồng) theo biên lai thu tiền số 0006617 ngày 27/12/2019 và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0006820 ngày 03/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bà H, ông T, bà X có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, ông N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án dân sự hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu: VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Kim Quyên**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN  
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**





